**NGỮ PHÁP TIẾNG ANH 500 CÂU (PHẦN 6)**

1. **QUÁ KHỨ ĐƠN CỦA ĐỘNG TỪ THƯỜNG**

**Cấu trúc:**

* **Thể khẳng định:**

Chủ từ + ***V2***/ ***V-ed***

***V2:****là động từ quá khứ bất quy tắc,*

***V-ed:****là động từ quá khứ có quy tắc, động từ thêm ed*

* **Thể phủ định:**

Chủ từ + **did not** + ***Verb***

Ở thể phủ định và nghi vấn thì mượn trợ động từ “did” (quá khứ của trợ động từ “do”)

Did not: có hình thức rút gọn là ***didn’t***

* **Thể nghi vấn:**

**Did** + Chủ từ + **Verb**?

**Cách dùng:**

* Diễn tả một hành động bắt đầu và kết thúc tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

Ví dụ:

1. **I met them yesterday.** (*Tôi đã gặp họ hôm qua.*)

**I did not meet them yesterday**. (*Ngày hôm qua tôi đã không gặp họ.)*

**Did you meet them yesterday ?** (*Bạn đã có gặp họ ngày hôm qua không?)*

*Giải thích*: *yesterday* (ngày hôm qua), xác định thời gian ở quá khứ; *met* (đã gặp) là V2 động từ bất quy tắc của meet.

1. **She watched this film last night.** *(Cô ấy đã xem phim này tối hôm qua.)*

**She did not watch this film last night**. *(Tối qua, cô ấy đã không xem phim này.)*

**Did she watch this film last night *?*** *(Tối qua cô ấy đã xem phim này phải không?)*

*Giải thích*: *2 days ago* (cách đây 2 ngày), xác định thời gian ở quá khứ; *watched* (đã xem) là V-ed động từ quá khứ có quy tắc của động từ “watch”.

1. **We meditated together here** **last year.** (*Chúng tôi đã ngồi thiền cùng nhau tại đây năm ngoái.* )

**We did not meditate together here last year.** (*Chúng tôi đã không ngồi thiền cùng nhau tại đây năm ngoái.)*

**Did you meditate together here last year ?** (*Các bạn đã ngồi thiền cùng nhau tại đây năm ngoái phải không?)*

*Giải thích*: last year (năm ngoái), xác định thời gian ở quá khứ; meditated (đã ngồi thiền) là V-ed động từ quá khứ có quy tắc của động từ “meditate”.

**Cách phát âm của -ED: /t/, /d/, và /id/**

**-** phát âm là /ɪd/ với các động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/ (theo phiên âm).

Ví dụ: want /wɔːnt/ -> want**ed** /wɔːntɪd/

need /niːd/ -> need**ed**/niːdɪd/

**-** phát âm là /t/ với các động từ kết thúc bằng âm vô thanh như là /s/, /ʃ/, /tʃ/, /k/, /p/, /f/

Âm vô thanh: khi nói, chạm tay vào cuống họng không thấy rung.

Âm hữu thanh: khi nói, chạm tay vào cuống họng cảm thấy họng rung.

Ví dụ :  stop /stɑːp/ -> stop**ped**/stɑːpt/

cook /kʊk/ -> cook**ed**/kʊkt/

laugh /læf/ -> laugh**ed** /læft/

**-** phát âm là /d/ với các động từ kết thúc bằng các âm hữu thanh.

Ví dụ: learn /lɜːrn/ -> learn**ed**/lɜːrnd/

try / traɪ/ -> tr**ied** /traɪd/

**Quy tắc thêm -ED:**

* **Qui tắc 1: Tận cùng là e câm chỉ thêm – d**

smile —> smiled

erase —> erased

* **Qui tắc 2: Tận cùng là 1 phụ âm và trước là 1 nguyên âm thì gấp đôi phụ âm thêm -ed**

1 nguyên âm + 1 phụ âm cuối -> gấp đôi phụ âm thêm -ed

stop —> stopped

rub —> rubbed

2 nguyên âm + 1 phụ âm cuối —> Thêm -ed, không gấp đôi phụ âm

rain —> rained

need —> needed

2 phụ âm —> thêm -ed, không gấp đôi phụ âm

count —> counted

help —> helped

* **Qui tắc 3: Tận cùng là y và trước là phụ âm thì đổi -y thành -i, thêm -ed**

phụ âm + -y —> đổi -y thành -i, thêm -ed

study —> studied ;

carry —> carried

**Nguyên âm + -y —> thêm -ed, không đổi -y thành -i**

play —> played

enjoy —> ẹnoyed

1. **THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN**

* **Cấu trúc:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu khẳng định** | **Câu phủ định** | **Câu nghi vấn** |
| **Chủ từ + will + Verb**  ví dụ: Anna will be here tommorrow.  (Anna sẽ ở đây vào ngày mai) | **Chủ từ + will not + Verb**  ví dụ: Anna will not be here tomorrow.  (Alex sẽ không ở đây vào ngày mai) | **Will + Chủ từ + Verb?**  Ví dụ: will she be here tomorrow ?  (Ngày mai cô ấy có ở đây không?) |

* **Cách dùng:**

1. Diễn đạt hành động trong tương lai. (quyết định ngay lúc nói)

Ví dụ: The music is too loud. I’ll turn it down.

(Tiếng nhạc nghe lớn quá. Tôi sẽ vặn nhỏ lại.)

1. Đôi khi hàm ý chỉ sự tiên đoán, đề nghị, hứa hẹn.

Ví dụ:

+ I think it will rain tommorrow.

(Tôi cho rằng trời ngày mai sẽ mưa.) [tiên đoán]

+ I will help you with your bags.

(Tôi sẽ giúp bạn mang hộ các túi xách) [đề nghị]

+ I’ll give it back to you next week.

(Tôi sẽ trả cái đó lại cho anh tuần tới.) [hứa hẹn]

1. Yêu cầu ai làm gì đó (Will you …?)

Ví dụ: Will you shut the door, please?

(Anh làm ơn đóng cửa lại giùm nhé.)

* **Dấu hiệu** (để nhận biết thì tương lai đơn):
* tomorrow (ngày mai)
* next day/ week/ month/ year. (ngày/tuần/tháng/năm tới)
* in + thời gian: trong ...nữa

in...minutes (trong… phút); in ...hours (trong… giờ); in...days (trong… ngày); in… weeks (trong… tuần); in… months (trong… tháng); in… years (trong… năm)

1. **TRỢ ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT ( Modal Verbs)**

* Trợ động từ khuyết thiếu là các trợ động từ bổ nghĩa cho động từ chính trong câu. Trợ động từ khuyết thiếu diễn tả rất nhiều nghĩa chỉ khả năng, sự cho phép, việc có thể xảy ra, sự cần thiết, dự đoán, yêu cầu, sự cấm đoán ...
* Sau động từ khiếm khuyết, động từ luôn ở dạng nguyên mẫu không “to”
* Cấu trúc

+ Khẳng định:

**Chủ từ + Modal Verb + Verb**

+ Phủ định:

**Chủ từ + Modal Verb + NOT + Verb**

+ Nghi vấn:

**Modal Verb + Chủ từ + Verb ?**

|  |  |
| --- | --- |
| **CAN (có thể)** | **COULD** |
| \* **Khả năng làm gì. (hiện tại)**  - I can speak English.  (Tôi có thể nói được được tiếng Anh.)  - I can not speak Japanese.  (Tôi không thể nói được tiếng Nhật) | \* **Khả năng làm gì ở quá khứ**  - I could play the guitar well when I was younger.  ( Tôi có thể chơi guitar giỏi khi hồi còn trẻ.)  - He could not speak English fluently when he was in high school.  (Anh ấy đã không thể nói tiếng Anh lưu loát khi hồi học ở cấp ba.) |
| \* **Hỏi sự cho phép (không trang trọng)**  - Can I borrow your book please?  (Tôi có thể mượn quyển sách của bạn không?) | \* **Hỏi sự cho phép (lịch sự hơn)**  - Could I use your computer please?  (Tôi có thể sử dụng máy tính của bạn không?) |
| \* **Thỉnh cầu thứ gì**  - Can you help me please?  (Bạn có thể giúp tôi được không?) | **\* Thỉnh cầu thứ gì (lịch sự hơn)**  - Could you pass me the bowl please?  (Bạn có thể chuyền cho tôi cái chén được không ạ?) |
| \* **Khả năng có thể xảy ra**  - It can get very cold there at night.  (Trời có thể trở nên rất lạnh vào đêm) | **\* Khả năng có thể xảy ra**  **-** What? You could have broken your leg.  (Cái gì? Bạn có thể đã gãy chân à.) |
| **\* Đề nghị giúp ai đó**  - Can I carry your bags for you?  (Tôi có thể xách túi giúp bạn được không?) | **\* Đề nghị ( khi hỏi cái gì để làm)**  - We could go to the pagoda if you like  ( Chúng ta có thể đi đến chùa nếu bạn thích) |
| **\* Cannot (can’t): không được cho phép**  - You cannot smoke in this room  (Bạn không được phép hút thuốc trong phòng này.) |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **MAY – MIGHT (có thể, có lẽ)** | |
| \* **Khả năng có thể xảy ra**  - It might rain later so take an umbrella.  ( Trời có thể mưa chút nữa vì thế hãy mang theo dù ạ. | 🡪 **Might** thường ngụ ý cơ hội nhỏ hơn cho cái gì xảy ra  - It may rain. (70% chance)  - It might rain. (40% chance) |
| \* **Cho phép**  - You may have another cookie if you like  (Bạn có thể có cái bánh quy khác nếu bạn thích) | 🡪 **chỉ dùng May** |
| \* **Hỏi xin phép người nào đó**  - May I borrow your pen please?  (Tôi có thể mượn bạn cây bút được không? | - **May I, Could I, Can I** : cơ bản có cùng nghĩa để hỏi lịch sự xin phép người nào đó. Nhưng Can I ít trang trọng hơn May I và Could I |
| \* **Thể hiện hiện lời chúc**  - May the New Year bring you happiness.  (Chúc năm mới mang lại niềm hạnh phúc cho bạn.) | 🡪 **Chỉ dùng May** |
| \* **Dự đoán về hành động quá khứ**  - She is late. She may have missed hẻ plane.  (Cô ấy trễ. Cô ấy có lẽ lỡ chuyến máy bay) |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **MUST (phải)** | |
| \* **Nghĩa vụ**  - You must wear a seatbelt when you drive.  (Bạn phải thắt dây an toàn khi lái xe.) | Lưu ý:  - **Must**: dùng chỉ nghĩa vụ được áp đặt bởi người nói; còn Have to dùng chỉ nghĩa vụ bên ngoài.  *+ Giáo viên*: **You must complete this essay by Friday.**  (Các em phải hoàn thành bài luận văn này trước thứ 6- giáo viên nói)  *+ Học sinh:* **We have to complete this essay by Friday.**  (Chúng ta phải hoàn thành bài luận văn này trước thứ 6. – học sinh nói)  - Thường chúng ta sử dụng **have to** thay cho **must** trong câu hỏi.  + Does he have to do the test?  (Anh ấy phải làm bài kiểm tra phải không?)  - Sử dụng **had to** thay cho **must** trong thì quá khứ.  + I had to pay extra charge for the overweight baggage yesterday.  (Hôm qua, tôi phải trả thêm phí vì hành lý quá trọng lượng.)  - **Do not have to:** Diễn tả điều gì đó không cần thiết phải làm  + It is raining. I do not have to water the trees any more.  (Trời đang mưa. Tôi không cần tưới cây nữa)  **Must not :** *(không được):* Diễn tả sự cấm đoán không làm điều gì đó  +You must cut down the trees.  (Bạn không được chặt cây) |
| \* **Suy luận (chắc điều gì đó là đúng)**  - Look at all that snow. It must be cold outside.  (Nhìn vào tất cả tuyết đó. Bên ngoài ắt phải lạnh.) |
| \* **Nhấn mạnh sự cần thiết**  - Plants must have light and water to grow.  (Cây cần có ánh sáng và nước để phát triển.) |
| \* **Đề nghị mạnh mẽ**  - We must get together for dinner soon.  (Chúng ta phải cùng nhau ăn tối sớm.) |
| \* **Mustn’t: sự cấm đoán**  - You mustn’t drop litter on the street.  (Bạn không được xả rác trên đường.) |

|  |  |
| --- | --- |
| **SHOULD (nên)** | |
| \* **Lời khuyên hay Đề nghị**  - You look old. You should shave.  (Anh trông già. Anh nên cạo râu.) | **Shouldn’t**: để khuyên không nên làm điều gì đó vì nó thì xấu hoặc sai.  - You shouldn’t say bad words.  (Bạn không nên nói lời không hay.) |